CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 0815399/AISC/DN4

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gởi : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG, được lập ngày 31 tháng 7 năm 2015, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 27 tháng 8 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng
Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Ngọc Tú
Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aisckt@dng.vnn.vn
Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St, Hong Bang Dist, Hai Phong Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**V.01**	**220.883.565.739**	**187.678.162.034**
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	**V.02**	**559.580.021.175**	**563.313.708.095**
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**V.03**	**381.902.094.732**	**132.355.204.976**
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		381.902.094.732	132.355.204.976
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	**V.04**	**-**	**35.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh		-	35.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**V.05**	**1.104.650.000**	**-**
VI. Cho vay khách hàng		**11.042.164.082.359**	**11.139.339.927.401**
1. Cho vay khách hàng	V.06	11.132.754.874.790	11.232.241.593.890
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(90.590.792.431)	(92.901.666.489)
VII. Hoạt động mua nợ	**V.07**	**-**	**-**
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VII. Chứng khoán đầu tư	**V.08**	**2.409.921.128.642**	**2.128.386.623.130**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		650.075.032.846	670.580.000.000
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.844.682.750.488	1.510.457.281.549
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(84.836.654.692)	(52.650.658.419)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.09**	**118.085.593.716**	**118.085.593.716**
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		118.275.610.000	118.275.610.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(190.016.284)	(190.016.284)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
IX. Tài sản cố định		**942.626.217.088**	**952.272.770.544**
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	583.776.120.433	595.690.035.741
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		*858.213.672.206*	*853.318.601.094*
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		*(274.437.551.773)*	*(257.628.565.353)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	358.850.096.655	356.582.734.803
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		*409.661.294.782*	*405.866.294.782*
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		*(50.811.198.127)*	*(49.283.559.979)*
X. Bất động sản đầu tư	**V.13**	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	**V.14**	**612.565.979.502**	**566.903.550.778**
1. Các khoản phải thu	V.14.1&2	205.406.780.299	239.252.326.743
2. Các khoản lãi, phí phải thu		232.238.242.231	202.040.194.992
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.3	174.920.956.972	125.611.029.043
- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**16.288.833.332.953**	**15.823.335.540.674**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**V.16**	**-**	**129.121.179.194**
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.17**	**124.144.661.235**	**91.606.628.046**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		39.236.971.793	18.782.653.070
2. Vay các TCTD khác		84.907.689.442	72.823.974.976
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.18**	**12.444.590.194.374**	**11.843.166.774.440**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**V.05**	**-**	**-**
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**V.19**	**-**	**-**
VI. Phát hành giấy tờ có giá	**V.20**	**-**	**-**
VII. Các khoản nợ khác		**267.623.475.066**	**273.610.897.146**
1. Các khoản lãi, phí phải trả		145.079.788.999	127.498.627.418
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	122.543.686.067	146.112.269.728
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**12.836.358.330.675**	**12.337.505.478.826**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
VIII. Vốn và các quỹ	**V.23**	**3.452.475.002.278**	**3.485.830.061.848**
1. Vốn của TCTD		3.080.715.830.000	3.080.715.830.000
a. Vốn điều lệ		*3.080.000.000.000*	*3.080.000.000.000*
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		*715.830.000*	*715.830.000*
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		245.682.645.876	218.549.919.927
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		423.131.540	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		125.653.394.862	186.564.311.921
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**16.288.833.332.953**	**15.823.335.540.674**
		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**VIII.38**	**512.981.325.260**	**294.582.984.056**
1. Bảo lãnh vay vốn		16.000.000.000	18.500.000.000
2.Cam kết giao dịch ngoại hối		165.061.397.449	-
Cam kết mua ngoại tệ		*1.258.008.000*	-
Cam kết bán ngoại tệ		*1.255.889.449*	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		*162.547.500.000*	-
Cam kết giao dịch tương lai		-	
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		147.456.925.789	121.631.102.237
5. Bảo lãnh khác		184.463.002.022	154.451.881.819
6. Các cam kết khác		-	-

Tp. HCM, ngày 31 tháng 7 năm 2015

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Đỗ Thị Loan Anh	Trần Thị Việt Ánh

Mẫu số: B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	653.710.947.030	714.686.248.453
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	329.044.983.753	368.415.285.467
I. Thu nhập lãi thuần		**324.665.963.277**	**346.270.962.986**
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		24.545.071.793	27.329.946.995
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		9.918.695.853	10.156.503.292
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**VI.26**	**14.626.375.940**	**17.173.443.703**
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**VI.27**	**9.141.746.923**	**11.620.358.875**
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**VI.28**	**2.592.614.316**	**81.899.100**
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**VI.29**	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		15.940.761.225	29.769.953.451
6. Chi phí hoạt động khác		12.263.660.943	7.676.594.683
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	**VI.31**	**3.677.100.282**	**22.093.358.768**
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**VI.30**	**1.715.317.500**	**2.797.090.000**
VIII. Chi phí hoạt động	**VI.32**	**173.102.952.837**	**145.972.982.849**
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**183.316.165.401**	**254.064.130.583**
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		61.107.357.945	130.193.455.452
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		**122.208.807.456**	**123.870.675.131**
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		17.986.998.566	26.636.188.729
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	**VI.33**	**17.986.998.566**	**26.636.188.729**
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		**104.221.808.890**	**97.234.486.402**
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VI.23.2**	**338**	**316**

Tp. HCM, ngày 31 tháng 7 năm 2015

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Đỗ Thị Loan Anh	Trần Thị Việt Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		623.512.899.791	666.788.729.787
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(311.463.822.172)	(369.574.937.393)
03.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		14.626.375.940	17.173.443.703
04.Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		11.734.361.239	11.702.257.975
05. Thu nhập khác		(8.054.240.299)	4.479.276.697
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		5.286.466.600	17.610.495.708
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(152.399.384.714)	(126.160.437.923)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(6.157.176.037)	(228.308.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**177.085.480.348**	**221.790.520.407**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(246.534.505.512)	(176.354.199.657)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1.104.650.000)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		99.486.719.100	(59.541.131.386)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(31.232.235.730)	(138.763.141.364)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(27.990.546.101)	(37.481.012.368)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(129.121.179.194)	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		32.538.033.189	2.858.774.894
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		601.423.419.934	327.360.162.973
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	(26.928.853.783)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(64.389.702.327)	(28.621.770.409)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(32.908.925.979)	(14.323.931.922)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**377.251.907.728**	**69.995.417.385**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(30.716.846.324)	(54.764.985.403)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6.444.873.981	3.586.363
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.715.317.500	2.797.090.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(22.556.654.843)**	**(51.964.309.040)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(76.099.777.884)	(107.800.000.000)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**(76.099.777.884)**	**(107.800.000.000)**
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**278.595.475.001**	**(89.768.891.655)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**883.347.075.105**	**1.084.356.643.034**
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		**423.131.540**	**458.087.295**
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**VII.34**	**1.162.365.681.646**	**995.045.838.674**

Tp. HCM, ngày 31 tháng 7 năm 2015

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Đỗ Thị Loan Anh	Trần Thị Việt Ánh